



ài mù

爱慕

Verb · Love

Example Sentences

tā ài mù tā
她爱慕他。

She admires him.

xiǎo míng duì nà wèi gē shǒu chōng mǎn ài mù zhī qíng
小明对那位歌手充满爱慕之情。

Xiao Ming has great admiration for that singer.

zhè fèn ài mù zhī xīn ràng tā měi tiān dōu chōng mǎn dòng lì
这份爱慕之心让他每天都充满动力。

This feeling of admiration gives him motivation every day.

Trace each character, then write the word on your own.

爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱	爱
爱	爱									

慕	慕	慕	慕	慕	慕	慕	慕	慕	慕	慕
慕	慕	慕	慕	慕	慕					